

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CTBGI-TTHT
V/v chính sách thuế nhà thầu

Bắc Giang, ngày tháng năm

Kính gửi: Công ty TNHH CHENFENG NEW MATERIALS VIỆT NAM
Địa chỉ: Một phần lô K (K1-4), KCN Quang Châu, phường Nénh,
Thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Mã số thuế 2400874486

Ngày 21/3/2024, Cục Thuế tỉnh Bắc Giang nhận được Công văn số 01/2024/CF-BG ngày 01/3/2024 của Công ty TNHH CHENFENG NEW MATERIALS VIỆT NAM (sau đây gọi tắt là Công ty), hỏi về chính sách thuế nhà thầu. Về vấn đề này, Cục Thuế tỉnh Bắc Giang có ý kiến như sau:

Căn cứ Hiệp định được ký 25/6/1999 giữa nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Vương Quốc Bỉ về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản (sau đây gọi là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Bỉ):

- Tại khoản 3 Điều 2 quy định những loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này cụ thể là:

“a. tại Việt Nam: (1). thuế thu nhập cá nhân; (2). thuế lợi tức (bao gồm thuế nhà thầu phụ dầu khí nước ngoài và thuế nhà thầu nước ngoài); (3). thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;

(dưới đây được gọi là “thuế Việt Nam”);

b. tại Bỉ:

1. thuế thu nhập cá nhân;

2. thuế thu nhập công ty;

3. thuế thu nhập đối với các tổ chức pháp nhân;

4. thuế thu nhập đối với các đối tượng không cư trú;

5. thuế đặc biệt có tính chất tương tự như thuế thu nhập cá nhân;

6. thuế bổ sung do khủng hoảng bao gồm các khoản tạm nộp, các khoản phụ thu đối với các loại thuế và khoản thuế tạm nộp này, và những khoản thu bổ sung thuế thu nhập cá nhân;

(dưới đây được gọi là “thuế Bỉ”).”

- Tại Điều 4 quy định đối tượng cư trú

“1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ “đối tượng cư trú của một Nước ký kết” có nghĩa là bất cứ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở điều hành, hoặc bất kỳ tiêu chuẩn nào khác có tính chất tương tự. Nhưng thuật ngữ này không

bao gồm bất kỳ đối tượng nào là đối tượng chịu thuế tại Nước đó chỉ đối với thu nhập từ các nguồn tại Nước đó hay tài sản tại Nước đó.

2. Trường hợp theo những quy định tại khoản 1, khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

a. cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú; nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

b. nếu như không thể xác định được Nước ký kết nơi cá nhân đó có trung tâm các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó thường sống;

c. nếu cá nhân đó thường sống ở cả hai Nước hay không sống thường xuyên ở Nước nào, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

d. nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hay không mang quốc tịch của Nước nào, các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3. Trường hợp do những quy định tại khoản 1, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, lúc đó đối tượng trên sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước có trụ sở điều hành thực tế của đối tượng đó.”

- Tại Điều 5 quy định cơ sở thường trú

“1. theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó xí nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ “cơ sở thường trú” chủ yếu bao gồm:

a. trụ sở điều hành;

b. chi nhánh;

c. văn phòng;

d. nhà máy;

e. xưởng;

f. mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên; và

g. kho hàng;

3. Thuật ngữ “cơ sở thường trú” cũng bao gồm:

a. địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, dự án lắp ráp hoặc lắp đặt hay các hoạt động giám sát liên quan đến các công trình, địa điểm trên, nhưng chỉ khi địa điểm, dự án hay các hoạt động đó kéo dài trong giai đoạn trên sáu tháng;

b. việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn của một xí nghiệp thông qua các nhân viên hay cá nhân khác được xí nghiệp giao thực hiện các hoạt động trên, nhưng chỉ khi các hoạt động mang tính chất nêu trên kéo dài (trong cùng một dự án hay một dự án liên quan) tại một Nước trong một giai đoạn hay nhiều giai đoạn gộp lại hơn sáu tháng trong bất kỳ khoảng thời gian 12 tháng nào.

4. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” sẽ được coi là không bao gồm:

a. việc sử dụng các phương tiện riêng chỉ cho mục đích lưu kho, trưng bày hàng hóa hay tài sản của xí nghiệp;

b. việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích lưu kho, trưng bày;

c. việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích để cho xí nghiệp khác gia công;

d. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích mua hàng hóa hoặc tài sản hay để thu thập thông tin cho xí nghiệp;

e. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho xí nghiệp;

f. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích kết hợp bất kỳ hoạt động nào nêu từ điểm a) tới điểm e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của một cơ sở kinh doanh cố định từ sự kết hợp trên mang tính chất chuẩn bị hay phụ trợ.

5. Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh tại khoản 6 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một xí nghiệp của Nước ký kết kia, xí nghiệp đó sẽ được coi là cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng trên thực hiện cho xí nghiệp, nếu đối tượng đó:

a. có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên xí nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng đó chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 4 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những qui định tại khoản đó; hay

b. không có thẩm quyền nêu trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa hay tài sản, qua đó đối tượng này thường xuyên giao hàng hóa hay tài sản thay mặt cho xí nghiệp.

6. Một xí nghiệp sẽ không được coi là có cơ sở thường trú tại một Nước ký kết nếu xí nghiệp chỉ thực hiện kinh doanh tại Nước đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ.

7. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc đang tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hay dưới hình thức khác) sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

- Tại Điều 12 quy định tiền bản quyền

“1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh tiền bản quyền, và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng thực hưởng tiền bản quyền là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá:

a. 5 phần trăm tổng số tiền bản quyền nếu số tiền này được trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng, bằng phát minh, thiết kế hay mẫu mã, đồ án, công thức hay quy trình bí mật, hay trả cho các thông tin liên quan tới kinh nghiệm công nghiệp hay khoa học;

b. 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền nếu số tiền này được trả cho việc sử dụng hay quyền sử dụng nhãn hiệu thương mại hay thông tin liên quan tới kinh nghiệm thương mại; và

c. 15 phần trăm tổng số tiền bản quyền trong tất cả các trường hợp khác.

3. Thuật ngữ “tiền bản quyền” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán ở bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phim điện ảnh và các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình, bằng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học, hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương nghiệp hoặc khoa học.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hoặc tiến hành tại Nước

kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hay tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này các quy định của Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền bản quyền, là hay không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền, liên quan đến việc sử dụng, quyền hay thông tin có số tiền bản quyền được trả, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận, giữa đối tượng trả tiền và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh tiền bản quyền theo luật của Nước ký kết đó.”

Căn cứ Thông tư số 205/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn thuế gian lận thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ có hiệu lực thi hành tại Việt Nam:

- Tại Điều 22 xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ tiền bản quyền.

“1. Theo quy định tại Hiệp định, Việt Nam có quyền thu thuế đối với tiền bản quyền phát sinh tại Việt Nam trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết Hiệp định với Việt Nam theo thuế suất giới hạn (thường không quá 10%) tùy theo từng Hiệp định, với điều kiện đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng.

Tiền bản quyền phát sinh tại Việt Nam là các khoản tiền bản quyền do bất kỳ một đối tượng cư trú nào của Việt Nam chịu và phải trả, kể cả các khoản tiền bản quyền được chịu và phải trả bởi Chính phủ và các cơ quan chính quyền địa phương Việt Nam hoặc các cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà một đối tượng cư trú nước ngoài có tại Việt Nam.

2. Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được tiền bản quyền phát sinh tại Nước ký kết Hiệp định với Việt Nam thì Nước ký kết Hiệp định với Việt Nam có quyền đánh thuế thu nhập theo như quy định tại Khoản 1 nêu trên, Việt Nam có quyền thu thuế đối với thu nhập này theo quy định tại pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam; nhưng đồng thời Việt Nam phải thực hiện các biện pháp tránh đánh thuế hai lần đối với khoản thu nhập này (quy

định tại Chương III. Biện pháp tránh đánh thuế hai lần tại Việt Nam của Thông tư này).

Ví dụ 37: Một liên doanh pha chế dầu nhòn tại Việt Nam ký kết hợp đồng với một công ty của Hàn Quốc trong đó quy định công ty này chuyển giao cho liên doanh Việt Nam công thức pha dầu nhòn của công ty Hàn Quốc trong vòng 20 năm. Khi liên doanh Việt Nam trả tiền bản quyền cho công ty Hàn Quốc, theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam, liên doanh phải khấu trừ thuế trên tiền bản quyền là 10% tổng số tiền bản quyền để nộp ngân sách. Tuy nhiên, căn cứ Hiệp định giữa Việt Nam và Hàn Quốc (Khoản 2.a, Điều 12: Tiền bản quyền), liên doanh chỉ phải khấu trừ theo mức 5% thay vì 10%.

3. Trường hợp pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam không quy định thu thuế thu nhập đối với loại thu nhập này hoặc thu thuế với một mức thuế suất thấp hơn quy định tại Hiệp định thì đối tượng có thu nhập sẽ thực hiện nghĩa vụ thuế theo các quy định tại pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam.

Ví dụ 38: Giả sử với Ví dụ 37 nêu trên, công ty Hàn Quốc góp vốn vào công ty liên doanh tại Việt Nam bằng quyền sử dụng công thức pha chế dầu nhòn trong vòng 20 năm. Theo Hiệp định giữa Việt Nam và Hàn Quốc (Khoản 2.a, Điều 12: Tiền bản quyền), Việt Nam có quyền thu thuế bản quyền đối với công ty Hàn Quốc do việc chuyển quyền sử dụng công thức pha chế dầu nhòn thành vốn tiền tệ với mức thuế suất 5%. Tuy nhiên, theo quy định của Luật pháp Việt Nam, nếu việc góp vốn bằng chuyển giao công nghệ được miễn thuế thu nhập thì công ty Hàn Quốc được miễn thuế.

- Tại Điều 23 xác định đối tượng thực hưởng Hiệp định đối với thu nhập từ tiền bản quyền.

“Theo quy định tại Hiệp định, các quy định về thuế đối với tiền bản quyền chỉ áp dụng đối với các đối tượng trực tiếp nhận và đồng thời là đối tượng thực hưởng thu nhập bản quyền - nghĩa là người có quyền sở hữu, sử dụng và khai thác bản quyền. Do đó, sẽ không áp dụng đối với:

- 1. Đối tượng nhận khoản thanh toán tiền bản quyền nhưng không phải là đối tượng có quyền sở hữu, quyền sử dụng và quyền khai thác bản quyền; hoặc*
- 2. Tiền bản quyền phát sinh tại Việt Nam liên quan trực tiếp đến một cơ sở thường trú đặt tại Việt Nam của đối tượng thực hưởng là một đối tượng cư trú của Nước ký kết Hiệp định với Việt Nam; hoặc*
- 3. Tiền bản quyền phát sinh tại Việt Nam trả cho một cơ sở thường trú của một công ty khác của Việt Nam đặt tại Nước ký kết Hiệp định với Việt Nam.*

Ví dụ 39: Một chi nhánh của công ty thuốc lá Anh tại Việt Nam cho phép một công ty Việt Nam sử dụng công thức và nhãn hiệu thương mại của công ty thuốc lá Anh trong các sản phẩm của công ty Việt Nam với điều kiện chi nhánh kiểm tra và giám sát quá trình sử dụng. Trong trường hợp này, tiền bản quyền từ việc sử dụng công thức và nhãn hiệu thương mại của công ty thuốc lá Anh

liên quan trực tiếp đến chi nhánh. Do chi nhánh là cơ sở thường trú tại Việt Nam của công ty thuốc lá Anh, nên theo quy định tại Hiệp định giữa Việt Nam và Anh (Khoản 4, Điều 12: Tiền bản quyền), Việt Nam có quyền thu thuế đối với thu nhập này như đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh (Điều 7: Lợi tức doanh nghiệp của Hiệp định giữa Việt Nam và Anh).

Các quy định về thuế đối với thu nhập từ tiền bản quyền như trên được nêu tại Điều khoản Tiền bản quyền (thường là Điều 12) của Hiệp định.”

Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (gọi tắt là thuế nhà thầu):

- Tại Điều 1 hướng dẫn về đối tượng áp dụng.

“*Hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau (trừ trường hợp nêu tại Điều 2 Chương I):*

1. Tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà thầu nước ngoài với Nhà thầu phụ nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.

...”

- Tại khoản 2 Điều 4 quy định người nộp thuế.

"2. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức đăng ký hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức khác và cá nhân sản xuất kinh doanh: mua dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa hoặc trả thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ; mua hàng hóa theo hình thức xuất nhập khẩu tại cho hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms); thực hiện phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ thay cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Bên Việt Nam) bao gồm:

...

Người nộp thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 Chương I có trách nhiệm khấu trừ số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp hướng dẫn tại Mục 3 Chương II trước khi thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài."

- Tại Điều 6 quy định đối tượng chịu thuế GTGT.

“1. Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I), bao gồm:

- Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp tại Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam;

- Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp ngoài Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam.

...”

- Tại Điều 7 quy định thu nhập chịu thuế TNDN:

“1. Thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là thu nhập phát sinh từ hoạt động cung cấp, phân phối hàng hóa; cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I).

...

3. Thu nhập phát sinh tại Việt Nam của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là các khoản thu nhập nhận được dưới bất kỳ hình thức nào trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I), không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành hoạt động kinh doanh của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài. Thu nhập chịu thuế của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài trong một số trường hợp cụ thể như sau:

...”

- Tại Điều 8 quy định về đối tượng và điều kiện áp dụng để nhà thầu nước ngoài khai thuế nhà thầu theo phương pháp kê khai.

“Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế theo hướng dẫn tại Mục 2 Chương II nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam;

2. Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên kể từ ngày hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có hiệu lực;

3. Áp dụng chế độ kế toán, Việt Nam và thực hiện đăng ký thuế, được cơ quan thuế cấp mã số thuế.”

- Tại Điều 11 quy định đối tượng và điều kiện áp dụng nộp thuế GTGT, nộp thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu.

“Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Điều 8 Mục 2 Chương II thì Bên Việt Nam nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo hướng dẫn tại Điều 12, Điều 13 Mục 3 Chương II.”

- Tại Điều 12 quy định thuế GTGT.

“Căn cứ tính thuế là doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu.

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế}}{\text{Giá trị gia tăng}} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% để tính thuế} \\ \text{GTGT trên doanh thu} \end{array}$$

...

1. Doanh thu tính thuế GTGT

a) Doanh thu tính thuế GTGT

Doanh thu tính thuế GTGT là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

...

2. Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu

a) Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu đối với ngành kinh doanh

<i>STT</i>	<i>Ngành kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ % để tính thuế GTGT</i>
<i>1</i>	<i>Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị</i>	<i>5</i>
<i>2</i>	<i>Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị</i>	<i>3</i>
<i>3</i>	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>2</i>

...”

- Tại Điều 13 quy định thuế TNDN.

“Căn cứ tính thuế là doanh thu tính thuế TNDN và tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Số thuế TNDN} & & \text{Doanh thu tính} & & \text{Tỷ lệ thuế TNDN tính} \\ \text{phải nộp} & = & \text{thuế TNDN} & \times & \text{trên doanh thu tính} \\ & & & & \text{thuế} \end{array}$$

1. Doanh thu tính thuế TNDN

a) Doanh thu tính thuế TNDN

Doanh thu tính thuế TNDN là toàn bộ doanh thu không bao gồm thuế GTGT mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp. Doanh thu tính thuế TNDN được tính bao gồm cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

...

2. Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế

a) Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế đối với ngành kinh doanh:

STT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế
	...	
8	Thu nhập bản quyền	10

...”

Căn cứ khoản 21 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng, quy định đối tượng không chịu thuế GTGT:

“21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ. Trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì đối tượng không chịu thuế GTGT tính trên phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng; trường hợp không tách riêng được thì thuế GTGT được tính trên cả phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng cùng với máy móc, thiết bị.

Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm

theo quy định của pháp luật.”

Căn cứ Điều 62 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế quy định thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần:

Căn cứ các quy định hướng dẫn nêu trên và nội dung Công ty hỏi, Cục Thuế tỉnh Bắc Giang trả lời nguyên tắc như sau:

Trường hợp nhà cung cấp bản quyền UNILIN BV DIVISION TECHNOLOGIES, có địa chỉ tại: Ooigemstraat 3, bus 3 8710 WIEL SBEKE, BELGIUM (Quốc gia Bỉ) là nhà thầu nước ngoài có phát sinh thu nhập tại Việt Nam từ dịch vụ bản quyền sản phẩm (sản có hèm khóa công nghệ Uniclic) trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, hoặc cam kết giữa nhà thầu nước ngoài với Công ty TNHH CHENFENG NEW MATERIALS VIỆT NAM, thì thu nhập của nhà thầu nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu theo quy định và áp dụng thuế suất theo hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài UNILIN BV DIVISION TECHNOLOGIES, nếu đáp ứng điều kiện không có cơ sở thường trú tại Việt Nam theo quy định Điều 4 của Hiệp định và hướng dẫn tại Điều 22, Điều 23 Thông tư số 205/2013/TT-BTC thì được miễn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Bỉ.

Về thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, Công ty căn cứ Điều 62 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính để thực hiện.

Cục Thuế tỉnh Bắc Giang trả lời để Công ty biết và thực hiện, trong quá trình thực hiện chính sách thuế, trường hợp nếu còn vướng mắc đơn vị liên hệ với Cục Thuế tỉnh Bắc Giang (qua Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, số máy 0204.3.857.284) để được hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng: NVDTTC;
- Website Cục Thuế;
- Lưu: VT, TTHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Hùng

